

Số: **2753**/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **14** tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 về quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2015 Về việc xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động kiểm tra tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định 886/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Căn cứ Quyết định số 93/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng, Đại diện Lãnh đạo về chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

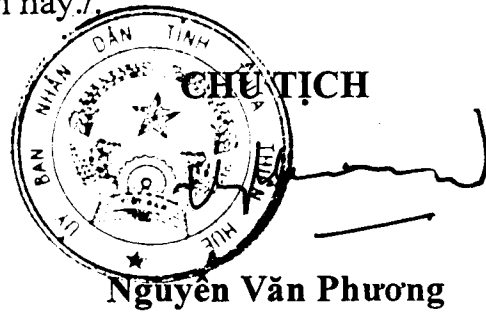
Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động (*Phụ lục ban hành kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2955/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở KHCN;
- Lưu: VT, TKISO.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phương

DANH MỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND TỈNH VÀ VĂN PHÒNG
UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP
TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2753**QĐ-UBND ngày **14** tháng 11 năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Văn phòng UBND tỉnh xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 cho việc thực hiện các thủ tục hành chính theo chức năng nhiệm vụ gồm: 60 quy trình hệ thống và nội bộ; 399 quy trình theo chức năng, nhiệm vụ như sau:

STT	TÊN QUY TRÌNH
A	QUY TRÌNH HỆ THỐNG VÀ NỘI BỘ
I	Quy trình hệ thống
1.	Sổ tay chất lượng
2.	Quy định Lập và theo dõi mục tiêu chất lượng
3.	Quy trình Kiểm soát tài liệu
4.	Quy trình Kiểm soát hoạt động không phù hợp
5.	Quy trình Đánh giá chất lượng nội bộ
6.	Quy trình Hoạt động khắc phục
7.	Quy trình Hoạt động phòng ngừa
8.	Quy trình Kiểm soát rủi ro
II	Quy trình nội bộ
9.	Quy trình xây dựng chương trình công tác của Văn phòng UBND tỉnh
10.	Quy trình lập và nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ
11.	Quy trình Quản lý văn bản đến, văn bản đi tại Văn phòng UBND tỉnh
12.	Quy trình Ban hành Danh mục hồ sơ hàng năm
13.	Quy trình chỉnh lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ
14.	Quy trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Văn phòng
15.	Quy trình mua sắm tài sản, công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm và hàng hóa, vật tư
16.	Quy trình Tiếp khách
17.	Quy trình Quản lý tài sản
18.	Quy trình xin nghỉ phép, nghỉ việc riêng của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại Văn phòng
19.	Quy trình hướng dẫn công chức, viên chức mới tuyển dụng, điều chuyển đến cơ quan
20.	Quy trình kiểm kê tài sản
21.	Quy trình kế toán thanh toán, quyết toán vốn đầu tư XDCB thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước
22.	Quy trình kế toán thanh toán nội bộ tại Văn phòng UBND tỉnh thuộc nguồn vốn chi thường xuyên từ NSNN
23.	Quy trình Quản lý bảo dưỡng Hệ thống Máy điều hòa
24.	Quy trình Phục vụ Hội nghị, Hội thảo

STT	TÊN QUY TRÌNH
25.	Quy trình Quản lý Đồng hồ treo tường
26.	Quy trình phòng chống lụt bão
27.	Quy trình xử lý sự cố mất điện
28.	Quy trình xuất bản công báo
29.	Quy trình biên tập và cập nhật thông tin trên Cổng thông tin điện tử Thừa Thiên Huế
30.	Quy trình thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Cổng Thông tin điện tử Thừa Thiên Huế
31.	Quy trình quản lý mạng tin học nội bộ của Văn phòng UBND tỉnh
32.	Quy trình sao lưu và khôi phục dữ liệu
33.	Quy trình Cấp mới, cấp đổi tài khoản sử dụng Dịch vụ công
34.	Quy trình Hỗ trợ công dân, tổ chức hoàn thiện hồ sơ
35.	Quy trình Xử lý kiến nghị, vướng mắc trong giải quyết thủ tục hành chính
36.	Quy trình Tiếp nhận hồ sơ (trực tiếp)
37.	Quy trình Yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ (trực tiếp)
38.	Quy trình Tiếp nhận hồ sơ (trực tuyến)
39.	Quy trình Yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ (trực tuyến)
40.	Quy trình Thu phí, lệ phí
41.	Quy trình Số hóa thành phần hồ sơ
42.	Quy trình Yêu cầu bổ sung nội dung hồ sơ (trực tiếp)
43.	Quy trình Yêu cầu bổ sung nội dung hồ sơ (trực tuyến)
44.	Quy trình Yêu cầu gia hạn thời gian giải quyết hồ sơ
45.	Quy trình Yêu cầu xác minh hồ sơ
46.	Quy trình Yêu cầu thu phí, lệ phí bổ sung
47.	Quy trình Trả kết quả giải quyết TTHC (trực tiếp)
48.	Quy trình Trả kết quả giải quyết tthc (trực tuyến mức độ 3)
49.	Quy trình Trả kết quả giải quyết tthc (trực tuyến mức độ 4)
50.	Quy trình Trả hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết
51.	Quy trình Giám sát công tác tiếp nhận hồ sơ trực tiếp
52.	Quy trình Giám sát công tác tiếp nhận hồ sơ trực tuyến
53.	Quy trình Giám sát công tác tiếp nhận hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính công ích
54.	Quy trình Giám sát công tác xử lý hồ sơ
55.	Quy trình Giám sát trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính
56.	Quy trình Phối hợp bưu chính công ích trong nhận, chuyển hồ sơ giải quyết TTHC
57.	Quy trình Phối hợp bưu chính công ích trong nhận, chuyển kết quả giải quyết TTHC
58.	Quy trình Đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính
59.	Quy trình Thẩm tra đề án, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình Ủy ban nhân dân tỉnh
60.	Quy trình Phục vụ Tổ chức Hội nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	TÊN QUY TRÌNH
B	QUY TRÌNH THUỘC THẨM QUYỀN UBND TỈNH
	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH (23 TTHC)
1.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh)
2.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
3.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Quốc Hội
4.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
5.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh
6.	Chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ)
7.	Chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh)
8.	Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh)
9.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
10.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
11.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
12.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
13.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
14.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
15.	Quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
16.	Thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển
17.	Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu lựa chọn nhà đầu tư
18.	Thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư
19.	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu
20.	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư
21.	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án
22.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi
23.	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
	LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP (8 TTHC)
24.	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý
25.	Giải thể công ty TNHH một thành viên

STT	TÊN QUY TRÌNH
26.	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý
27.	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên
28.	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập
29.	Phê duyệt Phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh
30.	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện đối với người quản lý Công ty TNHH một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
31.	Xếp hạng công ty TNHH một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
LĨNH VỰC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI (06 TTHC)	
32.	Đề xuất và lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
33.	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản
34.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản
35.	Tiếp nhận dự án nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
36.	Tiếp nhận dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ
37.	Xác nhận chuyên gia
LĨNH VỰC NGOẠI VỤ (03 TTHC)	
38.	Cho phép tổ chức hội thảo có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế do cơ quan, tổ chức nước ngoài tổ chức
39.	Thủ tục cho phép tổ chức hội thảo có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (Do cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức)
40.	Thủ tục xuất cảnh của cán bộ, công chức, viên chức tỉnh
LĨNH VỰC XÂY DỰNG (10 TTHC)	
41.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt
42.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh
43.	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh
44.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị (gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)
45.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch khu chức năng đặc thù (gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)
46.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch vùng

STT	TÊN QUY TRÌNH
47.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị (gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)
48.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch khu chức năng đặc thù (gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)
49.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch vùng
50.	Thẩm định, phê duyệt Quy định về quản lý quy hoạch xây dựng
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (17 TTHC)	
51.	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
52.	Quyết định bán tài sản công
53.	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ
54.	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công
55.	Quyết định điều chuyển tài sản công
56.	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công
57.	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư
58.	Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư
59.	Quyết định thanh lý tài sản công
60.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước
61.	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công
62.	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị
63.	Quyết định tiêu hủy tài sản công
64.	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án
65.	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại
66.	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc
67.	Thanh toán không sử dụng tiền mặt trong thu phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính áp dụng tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh, các Trung tâm Hành chính công cấp huyện và Bộ phận một cửa hiện đại cấp xã trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
68.	Phục vụ Tổ chức Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh
LĨNH VỰC XÂY DỰNG CƠ BẢN (06 TTHC)	
69.	Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
70.	Phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật
71.	Phê duyệt điều chỉnh dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật
72.	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình
73.	Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư hoàn thành - Dự án nhóm A

STT	TÊN QUY TRÌNH
74.	Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư hoàn thành - Dự án nhóm B
	LĨNH VỰC GIAO THÔNG (06 TTHC)
75.	Chấp thuận đấu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ đang khai thác
76.	Cho ý kiến dự án xây dựng công trình đảm bảo an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương (thuộc thẩm quyền UBND tỉnh).
77.	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương
78.	Công bố hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương
79.	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa
80.	Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông
	LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (10 TTHC)
81.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)
82.	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)
83.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)
84.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
85.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
86.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
87.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh a) Trình tự thực hiện
88.	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện
89.	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào
90.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh
	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (44 TTHC)
91.	Bố trí, ổn định dân cư ngoài tỉnh
92.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
93.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nô mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh

STT	TÊN QUY TRÌNH
94.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
95.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
96.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
97.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
98.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập
99.	Hỗ trợ đầu tư liên kết
100.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá
101.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh
102.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
103.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc UBND tỉnh quản lý
104.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương
105.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
106.	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức
107.	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý
108.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý
109.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích thuộc chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)
110.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích thuộc chủ rừng là tổ chức)
111.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý
112.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
113.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
114.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
115.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh

STT	TÊN QUY TRÌNH
116.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh
117.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
118.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
119.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
120.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
121.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh.
122.	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
123.	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh
124.	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới
125.	Đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới
126.	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi 01 tỉnh)
127.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh
128.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác
129.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)
130.	Công nhận làng nghề
131.	Công nhận làng nghề truyền thống
132.	Công nhận nghề truyền thống
133.	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
134.	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (56 TTHC)
135.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm

STT	TÊN QUY TRÌNH
136.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm
137.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm
138.	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác
139.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ
140.	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước
141.	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ
142.	Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước
143.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm
144.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ
145.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm
146.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm
147.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác
148.	Lấy ý kiến UBND cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh
149.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi
150.	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản
151.	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai khoáng sản
152.	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác khoáng sản
153.	Thủ tục cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản
154.	Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản
155.	Thủ tục chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản
156.	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản

STT	TÊN QUY TRÌNH
157.	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
158.	Thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản
159.	Thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản
160.	Thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản
161.	Thủ tục gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản
162.	Thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản
163.	Thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
164.	Thủ tục trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản
165.	Thủ tục trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản
166.	Thủ tục trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản
167.	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản
168.	Thủ tục gia hạn sử dụng đất
169.	Thủ tục cho thuê đất đối với trường hợp bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm
170.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức
171.	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng
172.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức đang sử dụng đất
173.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
174.	Thủ tục điều chỉnh diện tích giao đất, thuê đất
175.	Thủ tục điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004
176.	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
177.	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
178.	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
179.	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

STT	TÊN QUY TRÌNH
180.	Thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
181.	Thủ tục giao khu vực biển
182.	Gia hạn Quyết định giao khu vực biển
183.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển
184.	Trả lại khu vực biển
185.	Thu hồi khu vực biển
186.	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển
187.	Gia hạn giấy phép nhận chìm ở biển
188.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển
189.	Trả lại giấy phép nhận chìm ở biển
190.	Cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển
	LĨNH VỰC XÂY DỰNG (12 TTHC)
191.	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng
192.	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động
193.	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin
194.	Thủ tục bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước
195.	Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước
196.	Thủ tục cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước
197.	Thủ tục thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh
198.	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội
199.	Thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư
200.	Thủ tục đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 của Nghị định 99/2015/NĐ-CP
201.	Thủ tục đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 của Nghị định 99/2015/NĐ-CP
202.	Thủ tục lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại đối với trường hợp chỉ định chủ đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP

STT	TÊN QUY TRÌNH
	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI
203.	Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân tỉnh
	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (31 TTHC)
204.	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
205.	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
206.	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
207.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động
208.	Thẩm định xếp hạng các cơ sở dạy nghề thuộc quyền của UBND tỉnh
209.	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
210.	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ
211.	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân
212.	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân
213.	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn
214.	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh
215.	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
216.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận
217.	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài
218.	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
219.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận
220.	Chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân
221.	Tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu
222.	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh
223.	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân
224.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Cam-pu-chia
225.	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động
226.	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh

STT	TÊN QUY TRÌNH
227.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân
228.	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh
229.	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội
230.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19
231.	Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động phải ngừng việc do đại dịch COVID-19
232.	Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch COVID-19
233.	Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch COVID-19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp
234.	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch COVID-19
	LĨNH VỰC DU LỊCH (02 TTHC)
235.	Quy trình công nhận khu du lịch
236.	Quy trình công nhận điểm du lịch
	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (12 TTHC)
237.	Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu
238.	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ
239.	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ
240.	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu
241.	Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ
242.	Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
243.	Mua sáng chế, sáng kiến
244.	Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam
245.	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp
246.	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp
247.	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh
248.	Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
	LĨNH VỰC VĂN HÓA VÀ THỂ THAO (27 TTHC)
249.	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

STT	TÊN QUY TRÌNH
250.	Cấp giấy phép khai quật khảo cổ
251.	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích
252.	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật ⁷
253.	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng
254.	Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)
255.	Cấp giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc địa phương ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang
256.	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)
257.	Cấp giấy phép cho đối tượng thuộc địa phương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại địa phương
258.	Cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương
259.	Chấp thuận địa điểm đăng cai vòng chung kết cuộc thi người đẹp, người mẫu
260.	Đăng ký tổ chức lễ hội
261.	Thông báo tổ chức lễ hội
262.	Công nhận lại “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”
263.	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
264.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
265.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
266.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
267.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
268.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
269.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
270.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
271.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
272.	Xét tặng Giải thưởng Văn học nghệ thuật Cố đô tỉnh Thừa Thiên Huế
273.	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức

STT	TÊN QUY TRÌNH
274.	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh tổ chức
275.	Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh
	LĨNH VỰC NỘI VỤ (63 TTHC)
276.	Thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập
277.	Thủ tục “Cách chức chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc UBND tỉnh”
278.	Thủ tục “Cách chức chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Sở”
279.	Thủ tục “Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục”
280.	Thủ tục “Miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc UBND tỉnh”
281.	Thủ tục “Miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Sở”
282.	Thủ tục “Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh”
283.	Thủ tục “Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Sở”
284.	Thủ tục “Thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc UBND tỉnh”
285.	Thủ tục “Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh”
286.	Thủ tục “Tổ chức lại, giải thể Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định”
287.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội có phạm vi hoạt động cấp tỉnh, cấp huyện
288.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (có phạm vi hoạt động cấp tỉnh)
289.	Thủ tục cho phép hội có phạm vi hoạt động cấp tỉnh, cấp huyện đặt văn phòng đại diện
290.	Thủ tục đổi tên hội có phạm vi hoạt động cấp tỉnh, cấp huyện
291.	Thủ tục giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)
292.	Thủ tục thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thục
293.	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ sửa đổi, bổ sung quỹ có phạm vi hoạt động cấp tỉnh
294.	Thủ tục tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập
295.	Thành lập tổ chức thanh niên xung phong tỉnh
296.	Giải thể tổ chức thanh niên xung phong tỉnh
297.	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh

STT	TÊN QUY TRÌNH
298.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến
299.	Thủ tục “Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến”
300.	Cho phép thành lập hội có phạm vi hoạt động cấp tỉnh, cấp huyện
301.	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ có phạm vi hoạt động cấp tỉnh (đối với quỹ mới thành lập)
302.	Công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ có phạm vi hoạt động cấp tỉnh (đối với quỹ có thời gian hoạt động trên 01 nhiệm kỳ)
303.	Đề nghị cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động cấp tỉnh
304.	Đề nghị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội có phạm vi hoạt động cấp tỉnh, cấp huyện
305.	Đề nghị đổi tên quỹ có phạm vi hoạt động cấp tỉnh
306.	Đề nghị hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ đối với quỹ có phạm vi hoạt động cấp tỉnh
307.	Đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ có phạm vi hoạt động cấp tỉnh
308.	Đề nghị tự giải thể đối với quỹ có phạm vi hoạt động cấp tỉnh
309.	Phê duyệt điều lệ hội có phạm vi hoạt động cấp tỉnh, cấp huyện
310.	Thủ tục giải thể, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập
311.	Thủ tục thành lập đơn vị sự nghiệp công lập
312.	Thủ tục thi nâng ngạch công chức
313.	Thủ tục tuyển dụng công chức
314.	Tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh
315.	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới
316.	Phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
	LĨNH VỰC KHEN THƯỞNG (12 TTHC)
317.	Thủ tục tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh
318.	Thủ tục tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh theo chuyên đề
319.	Thủ tục tặng danh hiệu “Công dân tiêu biểu tỉnh Thừa Thiên Huế
320.	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh
321.	Khen thưởng doanh nghiệp, doanh nhân
322.	Khen thưởng đối ngoại
323.	Khen thưởng đột xuất
324.	Khen thưởng hàng năm (không tính danh hiệu CSTĐ cấp tỉnh)
325.	Khen thưởng theo chuyên đề
326.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Thừa Thiên Huế trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ
327.	Đề nghị tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”

STT	TÊN QUY TRÌNH
328.	Đề nghị tặng, truy tặng Huân chương độc lập
	LĨNH VỰC TÔN GIÁO (12 TTHC)
329.	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở tỉnh
330.	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xoá án tích
331.	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở tỉnh
332.	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở tỉnh
333.	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở tỉnh
334.	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở tỉnh
335.	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam
336.	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở tỉnh
337.	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở tỉnh
338.	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh
339.	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở tỉnh
340.	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở tỉnh theo quy định của hiến chương
341.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan)
	LĨNH VỰC TƯ PHÁP (23 TTHC)
342.	Phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, phương án xây dựng Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật nhiệm kỳ mới của Đoàn luật sư
343.	Phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư
344.	Cấp phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp
345.	Cho phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp
346.	Cho phép chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp
347.	Thành lập Văn phòng công chứng
348.	Công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp tỉnh)
349.	Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp tỉnh)
350.	Hợp nhất Văn phòng công chứng
351.	Sáp nhập Văn phòng công chứng

STT	TÊN QUY TRÌNH
352.	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng
353.	Chuyển đổi Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập
354.	Thành lập Hội công chứng viên
355.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài
356.	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi
357.	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trong trường hợp thông qua thủ tục giới thiệu trẻ em
358.	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trong trường hợp trẻ em có nhu cầu chăm sóc đặc biệt
359.	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trong trường hợp con riêng, cháu ruột, người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam từ 12 tháng trở lên
360.	Nhập quốc tịch Việt Nam
361.	Trở lại quốc tịch Việt Nam
362.	Thôi quốc tịch Việt Nam
363.	Bỏ nhiệm giám định viên tư pháp
364.	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp
	LĨNH VỰC THÔNG TIN BÁO CHÍ (03 TTHC)
365.	Cho phép trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài
366.	Cho phép hợp báo (nước ngoài)
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (23 TTHC)
367.	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
368.	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ
369.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
370.	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên
371.	Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên
372.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh
373.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số
374.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia
375.	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia
376.	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu trường trung cấp)

STT	TÊN QUY TRÌNH
377.	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)
378.	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)
379.	Giải thể trường trung học phổ thông (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)
380.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông
381.	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên
382.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú
383.	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm
384.	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục
385.	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú
386.	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục
387.	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục
388.	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục
389.	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia
390.	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận
	LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN, TIẾP NHẬN, XỬ LÝ ĐƠN VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO (8 TTHC)
391.	Quy trình Tổ chức tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh
392.	Quy trình Tổ chức tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở Tiếp công dân tỉnh
393.	Quy trình Tiếp nhận, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở Tiếp công dân tỉnh
394.	Quy trình Xử lý đơn kiến nghị, phản ánh do UBND tỉnh tiếp nhận
395.	Quy trình Công khai quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh
396.	Quy trình Tổ chức thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của Chủ tịch UBND tỉnh
397.	Quy trình Xử lý đơn khiếu nại do UBND tỉnh tiếp nhận
398.	Quy trình Xử lý đơn tố cáo do UBND tỉnh tiếp nhận
	LĨNH VỰC KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
399.	Quy trình thẩm định dự thảo và ban hành Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH